



EVNCPC
PC3-INVEST

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3

ĐỊA CHỈ: TẦNG 6 - 78 A DUY TÂN TP ĐÀ NẴNG

ĐT: 0511.2212542

MÃ SỐ THUẾ: 0400599162

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2010

(Trước kiểm toán)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

DIỄN GIẢI	MÃ SỐ	T/M	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		70.184.432.446	113.602.291.593
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		23.277.064.780	25.693.043.015
1. Tiền	111	V.01	1.458.865.724	1.476.697.146
2. Các khoản tương đương tiền	112		21.818.199.056	24.216.345.869
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	V.02	5.450.000.000	5.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		5.450.000.000	5.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		29.012.979.325	8.496.406.465
1. Phải thu của khách hàng	131		5.342.064.992	
2. Trả trước cho người bán	132		11.894.994.411	7.616.006.050
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		11.401.184.727	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	374.735.195	880.400.415
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. HÀNG TỒN KHO	140		8.696.605.081	70.053.172.562
1. Hàng tồn kho	141	V.04	8.696.605.081	70.053.172.562
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		3.747.783.260	4.359.669.551
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			10.277.472
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.678.268.608	2.505.062.632
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		69.514.652	1.844.329.447
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		259.032.442.744	157.963.767.557
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		257.788.310.175	157.611.330.533
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	213.229.058.562	922.993.357
- Nguyên giá	222		221.433.959.273	2.586.652.742
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-8.204.900.711	-1.663.659.385
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			

3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	10.548.397	14.548.393
- Nguyên giá	228		53.333.653	53.333.653
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-42.785.256	-38.785.260
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	44.548.703.216	156.673.788.783
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		1.244.132.569	352.437.024
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.244.132.569	352.437.024
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		329.216.875.190	271.566.059.150
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		168.065.463.128	155.185.155.663
I. NỢ NGẮN HẠN	310		39.241.098.038	17.767.196.196
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312		14.938.686.948	11.512.531.282
3. Người mua trả tiền trước	313			106.459.800
4. Thuế và các khoản nộp nhà nước	314	V.16	2.093.324.672	11.403.391
5. Phải trả người lao động	315		3.572.857.209	1.835.133.751
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317		11.403.147.163	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	7.233.082.046	4.301.667.972
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	323			
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327			
II. NỢ DÀI HẠN	330		128.824.365.090	137.417.959.467
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	128.824.365.090	137.412.656.096
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			5.303.371
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện được	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		161.151.412.062	116.380.903.487
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.22	161.151.412.062	116.380.903.487
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		163.658.000.000	119.240.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			

3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-2.895.142.839	-2.907.708.213
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		48.611.700	
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		339.943.201	48.611.700
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		329.216.875.190	271.566.059.150

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T/M	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
3.1 Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ				
3.2 Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Vật tư thu hồi				
6. Ngoại tệ các loại				
MAC DUC				
FRAN				
YEN				
DOLA				
EURO				
SEK				
Đồng Đôla Úc				
Đồng EURO				
Đồng Yên Nhật				
Đồng Việt Nam				
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				
8. Nguồn vốn khấu hao				

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 04 năm 2010-2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

[Signature]
Lê Thị Xuân Thủy

PT KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

Đặng Thị Thu Nga



TỔNG GIÁM ĐỐC

[Signature]
Nguyễn Lương Minh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 4 NĂM 2010**

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	1	VI.25		14.982.938.230		19.807.983.529
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10			14.982.938.230		19.807.983.529
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28		5.178.219.028		9.327.432.238
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20			9.804.719.202		10.480.551.291
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29		598.566.615		1.271.629.147
7. Chi phí tài chính	22	VI.30		4.725.611.326		10.854.765.907
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23			4.580.225.913		10.515.533.279
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25			130.259.936		306.676.477
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30			5.547.414.555		590.738.054
11. Thu nhập khác	31			830.995.667		883.576.238
12. Chi phí khác	32			889.915.892		1.021.056.763
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40			(58.920.225)		(137.480.525)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50			5.488.494.330	-	453.257.529
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31		113.314.328	-	113.314.328
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32		-		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60			5.375.180.002	-	339.943.201
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

NGƯỜI LẬP BIỂU

PT KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Thị Xuân Hương

Đặng Thị Thu Nga

Nguyễn Lương Minh



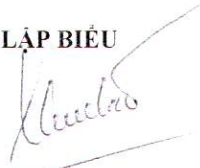
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ IV NĂM 2010

Đơn vị tính : đồng

Chi tiêu	Mã số	T/M	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		453.257.529	58.923.273
2. Điều chỉnh cho các khoản			17.739.239.857	-
- Khấu hao TSCĐ	02		6.545.241.322	
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		339.232.628	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06		10.854.765.907	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước khi thay đổi vốn lưu động	08		18.192.497.386	58.923.273
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(21.689.778.836)	792.639.663
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		61.356.567.481	880.252.763
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		12.869.995.892	(430.586.433)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		1.785.092.267	(207.343.717)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(6.138.547.782)	
- Thuế thu nhập DN đã nộp	14		(10.311.573)	(27.669.880)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		883.576.238	6.728.081.618
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		51.009.861.064	(2.133.513.637)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		118.258.952.137	5.660.783.650
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(107.908.268.513)	(83.049.700.607)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.450.000.000)	(5.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.271.629.147	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(112.086.639.366)	(88.049.700.607)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			29.708.157.117
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			65.287.223.054
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(8.588.291.006)	
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8.588.291.006)	94.995.380.171
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(2.415.978.235)	12.606.463.214

Chỉ tiêu	Mã số	T/M	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		25.693.043.015	13.086.579.801
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	31	23.277.064.780	25.693.043.015

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ THỊ XUÂN HƯƠNG

PT KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐẶNG THỊ THU NGÀ



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Cổ phần có CP Nhà nước chiếm trên 51%)

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Xây dựng cơ bản

3. Ngành nghề kinh doanh:

Đầu tư xây dựng nguồn điện, sản xuất kinh doanh điện năng. Tư vấn dự án đầu tư, lập thiết kế và giám sát các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, giao thông, lưới điện. Đầu tư theo phương thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao các công trình giao thông, công nghiệp. Xây dựng và kinh doanh nhà, văn phòng cho thuê. Kinh doanh bất động sản, khách sạn, dịch vụ du lịch, nạo vét và khai thác thủy sản lòng hồ gắn liền với các công trình thủy điện. Xây lắp các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, giao thông, bưu chính viễn thông, đường dây truyền tải và phân phối điện, trạm biến thế, công trình cấp thoát nước. San lấp mặt bằng. Trang trí nội thất. Lắp đặt : các cấu kiện bê tông, kết cấu thép, thang máy, hệ thống điều hòa, thông gió, thiết bị phòng cháy, cấp thoát nước, đường ống công nghệ và áp lực, thiết bị điện lạnh. Kinh doanh thiết bị phục vụ cho xây dựng, vật tư, thiết bị điện. Đào tạo nghề ngắn hạn.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400599162 ngày 14/07/2010 (Bổ sung lần 2) của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày: 01/01 kết thúc vào ngày: 31/12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VN đồng

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty bảo đảm tuân thủ nghiêm túc các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Nguyên tắc các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi và các khoản tương đương tiền

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi thành Việt Nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ do đánh giá lại cuối kỳ trong giai đoạn đầu tư được hạch toán vào TK 413 "Chênh lệch tỷ giá hối đoái"

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá (giá mua và toàn bộ các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng) và khấu hao lũy kế

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào CTy con, CTy liên kết, vốn góp vào cơ sở KD

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

Được ghi nhận khi thực tế phát sinh và có đầy đủ chứng từ hợp lệ

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:

Được ghi nhận khi thực tế phát sinh và có đầy đủ chứng từ hợp lệ

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay ...

Được ghi nhận khi thực tế phát sinh và có đầy đủ chứng từ hợp lệ

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước:

Được ghi nhận khi thực tế phát sinh và có đầy đủ chứng từ hợp lệ

- Chi phí khác:

Được ghi nhận khi thực tế phát sinh và có đầy đủ chứng từ hợp lệ

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Theo phương pháp đường thẳng

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại:

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Được ghi nhận khi thực tế phát sinh và có đầy đủ chứng từ hợp lệ

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản DP phải trả:

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn CP, ...

Được ghi nhận theo số vốn góp thực tế của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

Theo quy định hiện hành của Nhà nước

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Theo quy định hiện hành của Nhà nước

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:

Theo quy định hiện hành của Nhà nước

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:
Theo quy định hiện hành của Nhà nước
- Doanh thu hoạt động tài chính:
Theo quy định hiện hành của Nhà nước
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:
- 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:
Theo quy định hiện hành của Nhà nước
- 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:
- 14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:
- 15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

	CUỐI NĂM	ĐẦU NĂM
	169 547 237	158 123 453
	1 289 318 487	1 318 573 693
	1 458 865 724	1 476 697 146
	5 450 000 000	5 000 000 000
	5 450 000 000	5 000 000 000

01. Tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng
- Tiền đang chuyển

Cộng

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn
- Đầu tư ngắn hạn khác
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Cộng

03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

- Phải thu về cổ phân hoá
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động

	374 735 195	880 400 415
	374 735 195	880 400 415
	4 585 668 184	66 170 031 781
	4 110 936 897	3 883 140 781
	8 696 605 081	70 053 172 562

- Phải thu khác

Cộng

04. Hàng tồn kho

- Hàng mua đang đi đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí SX, KD dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hoá
- Hàng gửi đi bán
- Hàng hoá kho bảo thuế
- Hàng hoá bất động sản

Cộng giá gốc hàng tồn kho

- * Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:
- * Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:
- * Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Các khoản khác phải thu nhà nước

Cộng

06. Phải thu dài hạn nội bộ

- Cho vay dài hạn nội bộ
- Phải thu dài hạn nội bộ khác

Cộng

07. Phải thu dài hạn khác

- Ký quỹ, ký cược dài hạn

- Các khoản tiền nhận ủy thác
- Cho vay không có lãi
- Phải thu dài hạn khác

Cộng

08. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm		375 453 244	1 534 717 500	664 939 256	11 542 742	2 586 652 742
2. Luỹ kế tăng từ đầu năm	119 714 283 193	99 108 896 065		24 127 273		218 847 306 531
- Luỹ kế mua từ đầu năm				24 127 273		24 127 273
- Đầu tư XDCB hoàn thành	119 714 283 193	99 108 896 065				218 823 179 258
- Tăng khác						
3. Luỹ kế giảm từ đầu năm						
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	119 714 283 193	99 484 349 309	1 534 717 500	689 066 529	11 542 742	221 433 959 273
Giá trị hao mòn luỹ kế						
1. Số dư đầu năm		135 928 336	1 094 626 016	421 562 291	11 542 742	1 663 659 385
- Luỹ kế khấu hao từ đầu năm	2 940 994 429	3 400 958 257	124 550 160	74 738 480		6 541 241 326
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
2. Số dư cuối kỳ	2 940 994 429	3 536 886 593	1 219 176 176	496 300 771	11 542 742	8 204 900 711
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm		239 524 908	440 091 484	243 376 965		922 993 357
- Tại ngày cuối kỳ	116 773 288 764	95 947 462 716	315 541 324	192 765 758		213 229 058 562

- Giá trị còn lại cuối kỳ (cuối năm) của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

212 520 648 119

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ (cuối năm) đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 926 314 902

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ (cuối năm) chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

09. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vi tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu năm						
- Lũy kế thuê tài chính từ đầu năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối kỳ						

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê được phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc được quyền được mua tài sản:

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng SChế	Nhãn hiệu, hàng hoá	Phần mềm máy VTính	Giấy phép & GP CNhuộng	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm					53 333 653			53 333 653
- Lũy kế mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ DN								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								

- Thanh lý, nhượng bán						
- Giám khác						
Số dư cuối kỳ				53 333 653		53 333 653
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				38 785 260		38 785 260
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm				3 999 996		3 999 996
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giám khác						
Số dư cuối kỳ				42 785 256		42 785 256
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm				14 548 393		14 548 393
- Tại ngày cuối kỳ				10 548 397		10 548 397

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí XDCB dở dang

Trong đó: Những công trình lớn:

- CTTĐ ĐắkPône	23 783 587 770	150 583 797 039
- CTTĐ Đa Krông I	17 804 765 678	4 053 475 113
- CTTĐ Sông Tranh 5	2 960 349 768	2 036 516 631

CUỐI NĂM

ĐẦU NĂM

44 548 703 216 156 673 788 783

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Lũy kế tăng từ đầu năm	Lũy kế giảm từ đầu năm	Số Cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13. Đầu tư dài hạn khác

- Đầu tư cổ phiếu
- Đầu tư trái phiếu
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu
- Cho vay dài hạn
- Đầu tư dài hạn khác

Cộng

14. Chi phí trả trước dài hạn

Trong đó:

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình

- ...

Cộng

15. Vay và nợ ngắn hạn

- Vay ngắn hạn
- Nợ dài hạn đến hạn trả

Cộng

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

CUỐI NĂM ĐẦU NĂM

1 244 132 569 352 437 024

- Vay dài hạn nội bộ
- Phải trả dài hạn với bộ khác

Công

20. Vay và nợ dài hạn

a. Vay dài hạn

- Vay ngân hàng
- Vay đối tượng khác
- Trái phiếu phát hành

b. Nơ dài hạn

- Thuê tài chính
- Nợ dài hạn khác

128 824 365 090

137 412 656 096

Công

128 824 365 090

137 412 656 096

c. Các khoản nợ thuê tài chính:

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống						
- Trên 1 năm đến 5 năm						
- Trên 5 năm						

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

- a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
 - Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước
- b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Số dư đầu năm trước	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Nguồn vốn đầu tư XDCB
- Luỹ kế tăng vốn đến kỳ này năm trước								
- Luỹ kế lãi đến kỳ này năm trước								
- Luỹ kế tăng khác đến kỳ này năm trước								
- Luỹ kế giảm vốn đến kỳ này năm trước								
- Luỹ kế lỗ đến kỳ này năm trước								
- Luỹ kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ này năm trước								
Số dư đầu năm nay	119 240 000 000					(2 907 708 213)	48 611 700	
- Luỹ kế tăng vốn trong năm nay								
- Luỹ kế lãi trong năm nay								
- Luỹ kế tăng khác trong năm nay								
- Luỹ kế giảm vốn trong năm nay								
- Luỹ kế lỗ trong năm nay								
- Luỹ kế giảm khác trong năm nay								
Số dư cuối kỳ này	163 658 000 000					(2 895 142 839)	388 554 901	

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

- Vốn góp của Nhà nước	96 422 650 000	64 460 000 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	67 235 350 000	54 780 000 000
Cộng	163 658 000 000	119 240 000 000

* Giá trị TPPhiếu đã chuyển thành CP trong năm:

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

NĂM NAY

NĂM TRƯỚC

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	119 240 000 000	79 866 544 559
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ	44 418 000 000	39 373 455 441
+ Vốn góp cuối kỳ		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	163 658 000 000	119 240 000 000

d. Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- CTức của CP ưu đãi LK chưa được ghi nhận:

d. Cổ phiếu:

- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	CUỐI NĂM	ĐẦU NĂM
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60 000 000	60 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông	16 365 800	11 924 000
+ Cổ phiếu ưu đãi	16 365 800	11 924 000

- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu thường
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10 000

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển: 48 611 700
- Quỹ dự phòng tài chính:
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:
g. TNhập và CP, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn CSH ...

23. Nguồn kinh phí:

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ

24. Tài sản thuê ngoài:

- a. Giá trị tài sản thuê ngoài
 - TSCĐ thuê ngoài
 - Tài sản khác thuê ngoài
- b. Tổng ST thuê tối thiểu trong tương lai của HĐ thuê hoạt động TSCĐ ...
 - Từ 1 năm trở xuống
 - Trên 1 đến 5 năm
 - Trên 5 năm

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Trong đó:

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - + Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ
 - + Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính

26. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:

NĂM NAY

NĂM TRƯỚC

CUỐI NĂM

ĐẦU NĂM

NĂM NAY

NĂM TRƯỚC

(Đơn vị tính: đồng.)

19 623 250 360

184 733 169

140 978 182

- + Chiết khấu thương mại
- + Giảm giá hàng bán
- + Hàng bán bị trả lại
- + Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)
- + Thuế tiêu thụ đặc biệt
- + Thuế xuất khẩu

27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Trong đó:

- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ

28. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hoá đã bán
- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng

29. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi bán ngoại tệ
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

19 623 250 360

184 733 169

140 978 182

9 142 699 069

184 733 169

140 978 182

9 327 432 238

140 978 182

1 271 629 147

- Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện
- Lãi bán hàng trả chậm
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

30. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Lỗ bán ngoại tệ
- Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Chi phí tài chính khác

Cộng

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập DN hiện hành năm nay

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

1 271 629 147

10 515 533 279

339 232 628

10 854 765 907

113 314 328

10 311 573

33. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

- + Cổ phiếu thường
- + Cổ phiếu ưu đãi

23 106 584

1 780 967 633

6 275 870 718

236 793 722

825 960 412

9 256 013 397

10 311 573

CUỐI NĂM

ĐẦU NĂM

16 365 811

11 924 000

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:

(Đơn vị tính: đồng.)

NĂM NAY

NĂM TRƯỚC

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền doanh do nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc ràng buộc khác mà DN phải thực hiện:

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3. Thông tin về các bên liên quan:

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo qui định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận";

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Những thông tin về hoạt động liên tục:

7. Những thông tin khác:

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Xuân Hương

Nguyễn Thị Xuân Hương

PT KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đặng Thị Thu Nga

Đặng Thị Thu Nga

